Y học, Hà Nội.
2. **American Psychiatric Association (2013).** Diagnostic and Statistical Manual of Mental Disorders, 5th edition, American Psychiatric Association Publishing, Washington D.C.
3. **Nguyễn Hữu Thiện (2019).** Nồng độ Cortisol huyết tương ở bệnh nhân trầm cảm chủ yếu, Luận văn bác sỹ nội trú, Học viện Quân y.
4. **Flint A.J., Bingham K.S., Neufeld N.H., et al. (2021).** Association between psychomotor disturbance and treatment outcome in psychotic depression: a STOP-PD II report. Psychol Med:1-7.
5. **Đỗ Xuân Tĩnh (2020).** Nghiên cứu đặc điểm hình thái một số cấu trúc não và nồng độ serotonin huyết tương, dịch não tủy ở bệnh nhân trầm cảm mức độ nặng, Luận án tiến sỹ y học, Học viện Quân y, Việt Nam.
6. **Cao Văn Hiệp (2021).** Nghiên cứu biến đổi nồng độ Serotonin và Dopamin huyết tương ở bệnh nhân trầm cảm chủ yếu điều trị bằng Amitriptylin và Sertralin, Luận văn thạc sỹ y học, Học viện Quân y.
7. **Bùi Quang Huy (2022).** Rối loạn tâm thần người cao tuổi, Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.
8. **Cheng B., Hu X., Roberts N., et al. (2022).** Prolactin mediates the relationship between regional gray matter volume and postpartum depression symptoms. J Affect Disord, 301:253-259.
9. **Bernard V., Young J., Binart N. (2019).** Prolactin - a pleiotropic factor in health and disease. Nat Rev Endocrinol, 15(6):356-365.
10. **Elgellaie A., Larkin T., Kaelle J., et al. (2021).** Plasma prolactin is higher in major depressive disorder and females, and associated with anxiety, hostility, somatization, psychotic symptoms and heart rate. Compr Psychoneuroendocrinol, 6:100049.

KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ VỀ PHÁT HIỆN SỚM UNG THƯ CỔ TỬ CUNG CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI NĂM 2020 VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN

Nguyễn Thị Thúy Hạnh[1], Phạm Thị Thu Trang[1], Dzung H. Ho[1], Hien M. Tran[1]

TÓM TẮT

Ung thư cổ tử cung là ung thư phổ biến thứ 4 ở nữ giới trên thế giới và đứng thứ 8 ở Việt Nam. Nhân viên y tế đóng vai trò quan trọng trong việc giáo dục hướng dẫn cho bệnh nhân nếu họ có đủ kiến thức và thái độ đối với việc phát hiện sớm ung thư cổ tử cung. Nghiên cứu này điều tra kiến thức và thái độ của trên 1000 sinh viên trường đại học Y Hà Nội năm 2020 và một số yếu tố liên quan. **Kết quả:** Mặc dù phần lớn sinh viên y khoa có kiến thức tốt (88.2%) về kiến thức chung về ung thư cổ tử cung, nhưng sinh viên vẫn nhầm lẫn về khoảng thời gian khám sàng lọc của các nhóm đối tượng. Sinh viên cũng có thái độ tích cực (94.5%) đối với việc phòng chống ung thư, nhưng lại không tự tin để tư vấn cho người quen của mình. Một số yếu tố liên quan với kiến thức không đầy đủ của sinh viên bao gồm điểm trung bình học tập, tôn giáo, tình trạng mối quan hệ, nơi sống và biết người mắc ung thư cổ tử cung trong khi một số yếu tố liên quan với thái độ tiêu cực về phòng chống ung thư cổ tử cung bao gồm tình trạng mối quan hệ, nơi sống và thiên hướng tình dục. Với sự can thiệp kịp thời, ban giám hiệu trường đại học có thể nâng cao kiến thức và thái độ của sinh viên y khoa bằng cách cập nhật chương trình giảng dạy, tổ chức nhiều hoạt động tư vấn tình nguyện dựa vào cộng đồng, do đó, giảm tỷ lệ ung thư cổ tử cung.

Từ khóa: Phát hiện sớm, ung thư cổ tử cung, sàng lọc, kiến thức, thái độ, sinh viên y khoa.

SUMMARY

KNOWLEDGE AND ATTITUDE TOWARDS EARLY DETECTION OF CERVICAL CANCER AMONG STUDENTS AT HANOI MEDICAL UNIVERSITY IN 2020 AND SOME ASSOCIATED FACTORS

Cervical cancer is the fourth most common female cancer worldwide and the eighth in Vietnam. Despite healthcare workers' critical roles in patient education, they have inadequate knowledge and attitude towards cervical cancer prevention. The research investigated the knowledge and attitude of over 1000 students at Hanoi Medical University in 2020 and some related factors. **Results:** Although medical students had a high level of general knowledge of cervical cancer, they were confused about the screening intervals of specific target groups. They also had highly positive attitudes toward cancer prevention, but they were not confident to advise their acquaintances. Some associated factors with inadequate knowledge were education status, religious affiliation, relationship status, current living place and having acquaintances with cervical cancer, while factors associated with negative attitude were the current living place, relationship status and the gender that participants had sex with.

Keywords: Early detection, cervical cancer, screening, knowledge, attitude, medical students

[1]*Bộ môn Dân số và SKSS, Trường Đại học Y Hà Nội*
Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Thị Thúy Hạnh
Email: nguyenthuyhanh@hmu.edu.vn
Ngày nhận bài: 3.10.2022
Ngày phản biện khoa học: 23.11.2022
Ngày duyệt bài: 2.12.2022

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Năm 2018, ung thư cổ tử cung (UTCTC) là ung thư phổ biến thứ 4 ở nữ giới trên thế giới, với 569,847 ca mới mắc và 311,365 ca tử vong[1]. Ở các nước đang phát triển, số ca tử vong vì UTCTC chiếm tới 89% tổng số ca trên thế giới[1]. Tại Việt Nam, đây là bệnh ung thư phổ biến thứ 8 ở nữ giới, với 4,177 ca mới mắc và 2,420 ca tử vong mỗi năm[1]. Các nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe là một trong những yếu tố quan trọng liên quan đến bệnh nhân KAP về phòng ngừa ung thư cổ tử cung. Liên quan đến khảo sát quốc gia về người lớn ở Canada về vi-rút, hàng đầu báo cáo lý do không được tiêm vắc-xin HPV không được thảo luận với bác sĩ của họ (39,4%)[2]. Theo Prateek và cộng sự, 40% phụ nữ biết về phiến đồ Pap nhận được thông tin từ bác sĩ[3]. Không chỉ các bác sĩ cung cấp giáo dục về HPV cho bệnh nhân, nhưng các y tá cũng đóng vai trò chính[4].

Hơn nữa, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra mối liên quan giữa mức độ kiến thức, thái độ về sàng lọc ung thư cổ tử cung với một số yếu tố. Tình trạng giáo dục, liên kết tôn giáo, tình trạng công việc, đã biết ai đó bị ung thư cổ tử cung có tiền sử mắc STI và xu hướng tình dục là những yếu tố liên quan đến kiến thức và thái độ đối với sàng lọc ung thư cổ tử cung[5–7].

Vì vậy, để có thể nâng cao hiệu quả giáo dục về ung thư cổ tử cung, chính những sinh viên y khoa cần có kiến thức nền tảng, năng lực và thực hành về phòng chống ung thư thật tốt. Chúng tôi thực hiện nghiên cứu lần này để khảo sát được kiến thức và thái độ của sinh viên y khoa về phát hiện sớm và phòng chống ung thư cổ tử cung, tìm ra những yếu tố liên quan và những giải pháp cải thiện hơn nữa vấn đề này.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu. Đối tượng nghiên cứu là những sinh viên năm 5 và năm 6 thuộc hệ bác sĩ trường đại học Y Hà Nội.

Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 04/2020 đến tháng 10/2021.

Địa điểm nghiên cứu: Trường đại học Y Hà Nội.

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

Cỡ mẫu: Tính cỡ mẫu cho nghiên cứu mô tả ước tính tỉ lệ:

$$n = Z^2_{1-\alpha/2}\frac{p(1-p)}{\varepsilon^2.p^2}$$

Trong đó: n: là cỡ mẫu nghiên cứu. Mức ý nghĩa thống kê α = 0,05 (tương ứng với độ tin cậy 95%). Với độ tin cậy 95% : Z1-α/2 = 1,96. Chọn ε = 0,15.

- p = 0.29 là tỉ lệ sinh viên y và nhân viên y tế không có kiến thức về ung thư cổ tử cung [8].
- Nhân với hệ số ảnh hưởng của thiết kế là 0.2
- Cộng thêm 10% cỡ mẫu trong trường hợp thiếu hoặc mất dữ liệu. Vậy, ta có cỡ mẫu của nghiên cứu là: n = 260 đối tượng

Nghiên cứu thu thập được 271 đối tượng đủ tiêu chuẩn nghiên cứu.

Phương pháp chọn mẫu

Phương pháp lấy mẫu: mẫu theo cụm nhiều giai đoạn (multistage cluster sampling) với đơn vị mẫu là các tổ

- Ở cả 6 khối hệ bác sĩ của trường Đại học Y Hà Nội, chúng tôi chọn ra 3 nhóm đối tượng thuộc 3 chuyên ngành y đa khoa, y học dự phòng và y học cổ truyền.
- Trong mỗi năm học, ở chuyên ngành y đa khoa, chọn ngẫu nhiên 4 tổ. Ở chuyên ngành y học cổ truyền và y học dự phòng, chúng tôi lấy ngẫu nhiên mỗi chuyên ngành 1 tổ.
- Sau khi liên hệ với tổ trưởng, chúng tôi tiến hành khảo sát toàn bộ các thành viên của tổ được chọn.
- Các đối tượng sẽ được gửi một liên kết về bộ câu hỏi và thực hiện khảo sát trên nền tảng trực tuyến. Toàn bộ quá trình khảo sát sẽ được giám sát bởi các điều tra viên, nhằm tránh việc các đối tượng trao đổi hoặc tìm tài liệu tham khảo.

Công cụ và kỹ thuật thu thập số liệu

Sử dụng bộ câu hỏi phỏng vấn

Trong đó:

- Phần A: Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu
- Phần B: Kiến thức về phát hiện sớm ung thư cổ tử cung
- Phần C: Thái độ về phát hiện sớm ung thư cổ tử cung
- Phần D: Một số yếu tố liên quan: tình trạng sức khoẻ sinh sản, hành vi tình dục, xu hướng tình dục và lối sống.

Xử lý và phân tích số liệu. Mỗi phiếu trả lời được điều tra viên kiểm tra sau mỗi buổi phỏng vấn nhằm khắc phục các số liệu thiếu, vô lý, ngoại lai. Số liệu được nhập và làm sạch bằng phần mềm Epidata 3.1 và được phân tích trên phần mềm STATA 12.0. Đối với mục tiêu (1): Thống kê mô tả được sử dụng để tính tỷ lệ sinh viên đạt kiến thức và thái độ đúng về phát hiện sớm ung thư cổ tử cung. Đối với mục tiêu (2): Thống kê suy luận bằng các test thống kê đối với biến định lượng là ttest và Mann – Whitney test;

biến định tính là Khi bình phương (χ2), sử dụng mô hình hồi quy logistic đơn biến hoặc đa biến và hồi quy tuyến tính nhằm xác định các yếu tố liên quan đến kiến thức và thái độ về phát hiện sớm ung thư cổ tử cung.

Đạo đức nghiên cứu. Nghiên cứu được thực hiện với sự đồng ý của Ban Giám hiệu và phòng Công tác chính trị và Học sinh sinh viên trường Đại học Y Hà Nội – địa điểm nghiên cứu cho phép nghiên cứu và được sự đồng ý của các sinh viên địa điểm thực hiện nghiên cứu. Nghiên cứu này đã được thông qua hội đồng đạo đức, Quyết định số 83/GCN-HĐĐĐNCYSH-ĐHYHN.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Một số đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Một số đặc điểm về nhân khẩu học: Trong số 350 sinh viên được mời tham gia vào nghiên cứu, 271 sinh viên (77,4%) đã hoàn thành bảng câu hỏi. Khoảng 60% số sinh viên được hỏi là nữ và 53% sinh viên đang học năm thứ 5. Những người không theo tôn giáo chiếm 92%, trong khi Phật giáo và Cơ đốc giáo / Công giáo chiếm 4% mỗi người. Đa số sinh viên ở Ký túc xá, nhà ở với gia đình hoặc thuê nhà với bạn bè.

Một số yếu tố về liên quan đến ung thư cổ tử cung: 139 trên tổng số 168 sinh viên họ không được tiêm vắc-xin hoặc chỉ được tiêm một mũi, chỉ có 29 sinh viên được tiêm mũi thứ 2 trở lên. Khoảng 10.7% biết ai đó bị mắc ung thư cổ tử cung.

3.2. Thực trạng về kiến thức thái độ về phát hiện sớm ung thư cổ tử cung

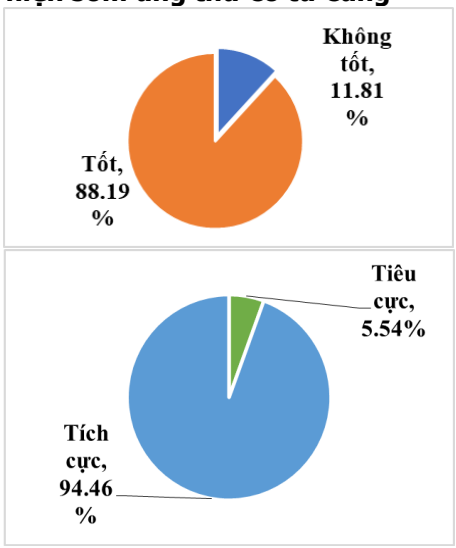

Biểu đồ 3.1. Kiến thức chung và thái độ về ung thư cổ tử cung

Nhìn chung, cả mức độ hiểu biết và thái độ đối với phát hiện sớm ung thư cổ tử cung đều cao. 11,81% đạt dưới sáu điểm trong tổng số 13 điểm. Tương tự, chỉ có 5,54% sinh viên có thái độ tiêu cực đối với việc phát hiện sớm ung thư cổ tử cung **(Biểu đồ 1)**

3.2. Một số yếu tố liên quan đến kiến thức và thái độ về phát hiện sớm ung thư cổ tử cung

Bảng 3.1. Mối liên quan giữa một số yếu tố và kiến thức về phát hiện sớm ung thư cổ tử cung

Các yếu tố	Kiến thức			Phân tích đa biến
	Không đạt n = 81 (n, %)	Đạt n = 191 (n, %)	p	AOR (95% CI)
Giới			0.66	
Nam	36 (44.4%)	79 (41.6%)		1
Nữ	45 (55.6%)	111 (58.4%)		1.02 (0.72 – 1.44)
Nhóm tuổi			0.056	
< 24	29 (35.8%)	92 (48.4%)		1
≥ 24	52 (64.2%)	98 (51.6%)		0.81 (0.31 – 2.10)
Chuyên ngành			0.066	
Bác sĩ đa khoa	62 (76.5%)	123 (64.7%)		**2.01 (1.26 – 3.20)**
Bác sĩ y học dự phòng	13 (16.0%)	33 (17.4%)		1.48 (0.88 – 2.51)
Bác sĩ y học cổ truyền	6 (7.4%)	34 (17.9%)		1
Năm học			**0.01**	
Năm thứ 5	33 (40.7%)	110 (57.9%)		1
Năm thứ 6	48 (59.3%)	80 (42.1%)		1.97 (0.91 – 4.30)
Điểm trung bình học tập			0.23	
< 7.5	44 (54.3%)	88 (46.3%)		**1.39 (1.01 – 1.94)**
≥ 7.5	37 (45.7%)	102 (53.7%)		1
Tôn giáo			0.32	

Không tôn giáo	71 (87.7%)	177 (93.2%)		1
Có tôn giáo	10 (12.3%)	13 (6.8%)		**1.71 (1.16 – 2.52)**
Tình trạng mối quan hệ			0.62	
Độc thân	47 (58.0%)	104 (54.7%)		1
Trong một mối quan hệ	34 (42.0%)	86 (45.3%)		0.92 (0.62 – 1.36)
Nơi ở			0.14	
Thuê nhà (với bạn bè)	27 (33.3%)	43 (22.6%)		**1.53 (1.08 – 2.18)**
Thuê nhà (1 mình/người yêu)	23 (28.4%)	46 (24.2%)		**1.32 (1.05 – 1.65)**
Với gia đình hoặc họ hàng	8 (9.9%)	26 (13.7%)		1.02 (0.51 – 2.04)
Thuê nhà (với bạn bè)	23 (28.4%)	75 (39.5%)		1
Tiêm Vắc xin HPV				
Chưa đủ (chưa từng/ 1 mũi)	44 (84.6%)	95 (81.9%)	0.67	1
Đủ hoặc nhiều hơn 2 mũi	8 (15.4%)	21 (18.1%)		0.91 (0.65 – 1.28)
Biết người mắc ung thư cổ tử cung				
Không	68 (84.0%)	174 (91.6%)	0.063	1
Có	13 (16.0%)	16 (8.4%)		**1.85 (1.28 - 2.68)**
Thiên hướng tình dục				
Dị giới	75 (92.6%)	175 (92.1%)	0.89	1
Đồng giới	6 (7.4%)	15 (7.9%)		1.03 (0.76 – 1.39)

Kết quả phân tích cho thấy có một mối liên quan giữa kiến thức về phát hiện sớm UTCTC và ngành học, điểm trung bình, tôn giáo và nơi sống hiện tại. Cụ thể, sinh viên ngành bác sĩ đa khoa (OR= 2.01; 95% CI: 1.26 – 3.20), theo tôn giáo (OR= 1.71, 95% CI: 1.16 – 2.52), điểm trung bình chung học tập <7.5 (OR= 1,39; 95% CI: 1.01 – 1.94), biết người mắc UTCTC (OR= 1.85, 95% CI: 1.28 – 2.68) có kiến thức không đầy đủ hơn nhóm sinh viên còn lại.

Bảng 3.2. Mối liên quan giữa một số yếu tố và thái độ về phát hiện sớm ung thư cổ tử cung

Các yếu tố	**Thái độ**			**Phân tích đa biến**
	Không tích cực n = 15 (n, %)	**Tích cực n = 256 (n, %)**	**p**	**AOR (95% CI)**
Giới			0.38	
Nam	8 (53.3%)	107 (41.8%)		1
Nữ	7 (46.7%)	149 (58.2%)		0.94 (0.55 – 1.60)
Nhóm tuổi			0.49	
< 24	8 (53.3%)	113 (44.1%)		1
≥ 24	7 (46.7%)	143 (55.9%)		0.82 (0.10 – 6.36)
Chuyên ngành			0.17	
Bác sĩ đa khoa	13 (86.7%)	172 (67.2%)		**1.74 (1.05 – 2.88)**
Bác sĩ y học dự phòng	0 (0.0%)	46 (18.0%)		-
Bác sĩ y học cổ truyền	2 (13.3%)	38 (14.8%)		1
Năm học			**0.56**	
Năm thứ 5	9 (60.0%)	134 (52.3%)		1
Năm thứ 6	6 (40.0%)	122 (47.7%)		1.01 (0.21 – 4.91)
Điểm trung bình học tập			0.87	
< 7.5	7 (46.7%)	125 (48.8%)		1.23 (0.65 – 2.29)
≥ 7.5	8 (53.3%)	131 (51.2%)		1
Tôn giáo			0.48	
Không tôn giáo	15 (100.0%)	233 (91.0%)		1
Có tôn giáo	0 (0.0%)	23 (9.0%)		-
Tình trạng mối quan hệ			0.16	
Độc thân	11 (73.3%)	140 (54.7%)		**2.54 (1.59 – 4.05)**
Trong một mối quan hệ	4 (26.7%)	116 (45.3%)		1
Nơi ở			0.31	
Thuê nhà (với bạn bè)	1 (6.7%)	69 (27.0%)		1
Thuê nhà (1 mình/ người yêu)	4 (26.7%)	65 (25.4%)		4.59 (0.53 – 39.56)
Với gia đình hoặc họ hàng	2 (13.3%)	32 (12.5%)		5.21 (0.66 – 41.24)

Thuê nhà (với bạn bè)	8 (53.3%)	90 (35.2%)		**6.87 (1.26 – 37.35)**
Thiên hướng tình dục				
Dị giới	4 (80%)	56 (95%)	0.19	1
Đồng giới	1 (20%)	3 (5%)		**4.22 (1.32 – 13.53)**

Kết quả cho thấy có hai biến nhân khẩu học liên quan đến thái độ đối với phát hiện sớm UTCTC của sinh viên: tình trạng mối quan hệ và nơi sống. Sinh viên độc thân có thái độ không tích cực bằng những sinh viên đã từng có quan hệ tình cảm (OR = 2,54, 95%CI: 1,59 - 4,05). Tương tự, những sinh viên sống cùng gia đình có thái độ không tích cực 6,87 lần so với những sinh viên sống trong Ký túc xá (95% CI: 1,26 - 37,35).

IV. BÀN LUẬN

Thực trạng về kiến thức thái độ về phát hiện sớm ung thư cổ tử cung. So với các nghiên cứu khác, kiến thức chung của sinh viên y khoa về ung thư cổ tử cung khá cao, 88,19% học viên có kiến thức tốt. Chỉ có một sinh viên cho biết không biết gì về ung thư cổ tử cung. Ở Iran, Asgarlo et al. điều tra kiến thức về phòng chống ung thư cổ tử cung của nữ sinh viên đại học và nhân viên bệnh viện**.** Kết quả của họ chỉ ra rằng 29,1% trong số họ không biết về ung thư cổ tử cung. Trong khi đó, nghiên cứu do Tran thực hiện cũng cung cấp một con số tương tự với chúng tôi, đó là bốn người[9]. Tại Việt Nam, Le et al. đã tiến hành nghiên cứu kiến thức, thái độ phòng chống ung thư cổ tử cung của 132 sinh viên điều dưỡng năm thứ nhất trường Đại học Y Dược Thái Nguyên[10]. Bảng câu hỏi của họ có 20 mục về kiến thức chung về ung thư cổ tử cung. Hơn một nửa số người tham gia có hiểu biết đầy đủ về ung thư cổ tử cung. Mặc dù kết quả này thấp hơn đáng kể so với chúng tôi, nhưng chúng tôi nên thừa nhận thực tế rằng những người tham gia của họ là sinh viên điều dưỡng năm thứ nhất, so với sinh viên trong những năm cuối của chúng tôi.

Một số yếu tố liên quan đến kiến thức và thái độ về phát hiện sớm ung thư cổ tử cung. Những học sinh có điểm trung bình dưới 7,5 có kiến thức không bằng (1,4 lần) so với những học sinh có điểm cao hơn. Một giải thích không phức tạp cho điều này là những người có điểm trung bình cao hơn có cơ sở kiến thức vững chắc về căn bệnh này hơn những sinh viên còn lại. Một số nghiên cứu cắt ngang về mối liên hệ giữa tôn giáo và kiến thức về phát hiện sớm ung thư cổ tử cung cũng cho kết quả tương đồng với nghiên cứu của chúng tôi. Nghiên cứu được thực hiện bởi Binka et al. chỉ ra rằng người theo đạo Thiên chúa nhận thức về ung thư cổ tử cung nhiều hơn gấp 4 lần so với người theo đạo Hồi[6]. Một nghiên cứu khác được thực hiện bởi Rahman đã cung cấp một số bằng chứng cho thấy người theo đạo Phật có khả năng nhận biết về xét nghiệm phết tế bào cổ tử cung cao gấp hai lần người theo đạo Hindu. Một vài nghiên cứu báo cáo mối liên quan giữa xu hướng tình dục và kiến thức, thái độ đối với bệnh ung thư cổ tử cung. Gereige nhận thấy rằng nhiều phụ nữ, bao gồm đồng tính nữ và song tính, có kiến thức về HPV hơn phụ nữ có xu hướng dị tính[7]. Tương tự, Mcnair gợi ý rằng những phụ nữ đã từng có kinh nghiệm tình dục với cả hai giới tính có nhận thức về HPV gấp hai lần so với những người không có. Trong nghiên cứu của chúng tôi, mặc dù chúng tôi không tìm thấy mối liên hệ đáng kể nào giữa các biến số đó và mức độ kiến thức, nhưng có một yếu tố liên quan đến thái độ của những người tham gia. Những sinh viên đã từng quan hệ tình dục đồng giới có thái độ tiêu cực cao hơn gấp 4 lần so với những sinh viên chưa từng có quan hệ tình dục. Một lời giải thích được đề xuất là sinh viên yên tâm hơn về việc bản thân không bị ung thư cổ tử cung do họ chưa quan hệ tình dục.

V. KẾT LUẬN

Sinh viên y khoa có kiến thức tốt về kiến thức chung về ung thư cổ tử cung cũng như có thái độ tích cực đối với việc phòng chống ung thư. Với sự can thiệp kịp thời, ban giám hiệu trường đại học có thể nâng cao kiến thức và thái độ của sinh viên y khoa bằng cách cập nhật chương trình giảng dạy, tổ chức nhiều hoạt động tư vấn tình nguyện dựa vào cộng đồng, do đó, giảm tỷ lệ ung thư cổ tử cung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Cancer today.** Accessed October 4, 2019. http://gco.iarc.fr/today/home
2. **Steben M, Durand N, Guichon JR, Greenwald ZR, McFaul S, Blake J.** A National Survey of Canadian Adults on HPV: Knowledge, Attitudes, and Barriers to the HPV Vaccine. J Obstet Gynaecol Can. 2019;41(8):1125-1133.e6. doi:10.1016/j.jogc.2019.05.005
3. **Prateek S, Gupta S, Gupta A, Choudhary S, Prakash D, Nain G.** Knowledge and attitude of women attending Subharti Medical College towards Pap smear. J Obstet Gynaecol. 2018;38(7):996-998. doi:10.1080/01443615.2018.1437616
4. **Sherry JS, Collins SK, McKinnies RC, Fleege A, Walter ML.** Human Papilloma Virus and the Nurse's Role in Education and Prevention. Health

Care Manag. 2018;37(3):268. doi:10.1097/HCM.0000000000000226
5. **Comprehensive Knowledge on Cervical Cancer, Attitude Towards Its Screening and Associated Factors Among Women Aged 30-49 Years in Finote Selam Town, Northwest Ethiopia - PubMed.** Accessed November 25, 2019. https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/29444689-comprehensive-knowledge-on-cervical-cancer-attitude-towards-its-screening-and-associated-factors-among-women-aged-30-49-years-in-finote-selam-town-northwest-ethiopia/
6. **Binka C, Nyarko SH, Doku DT. Cervical Cancer Knowledge, Perceptions and Screening Behaviour Among Female University Students in Ghana.** J Cancer Educ Off J Am Assoc Cancer Educ. 2016;31(2):322-327. doi:10.1007/s13187-015-0852-x
7. **Gereige JD, Zhang L, Boehmer U.** The Sexual Health of Women in Lebanon: Are There Differences by Sexual Orientation? LGBT Health. 2018;5(1):45-53. doi:10.1089/lgbt.2017.0031
8. **Asgarlo Z, Tehrani S, Asghari E, et al.** Cervical Cancer Prevention Knowledge and Attitudes among Female University Students and Hospital Staff in Iran. Asian Pac J Cancer Prev. 2016; 17(11). doi:10.22034/APJCP.2016.17.11.4921
9. **Tran NT, Taylor R, Choe SI, Pyo HS, Suk O, So HC.** Knowledge, Attitude and Practice (KAP) Concerning Cervical Cancer and Screening among Rural and Urban Female Healthcare Practitioners in the Democratic People's Republic of Korea. :6.
10. **Ngọc LTB, Ngọc NTT.** THỰC TRẠNG KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ, VỀ UNG THƯ CỔ TỬ CUNG VÀ DỰ ĐỊNH PHÒNG NGỪA CỦA SINH VIÊN ĐIỀU DƯỠNG NĂM THỨ NHẤT TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÁI NGUYÊN NĂM 2018. Tạp Chí Khoa Học Và Công Nghệ - Đại Học Thái Nguyên. 2019;194(01):27-34.

ĐÁNH GIÁ TÁC DỤNG CỦA ĐIỆN CHÂM GIÁP TÍCH L1 – L5 VÀ NHÓM HUYỆT 8 KẾT HỢP XOA BÓP BẤM HUYỆT TRÊN BỆNH NHÂN ĐAU THẮT LƯNG DO THOÁI HÓA

Lê Thị Thu Hà[1], Trần Thị Hải Vân[2], Trương Thị Huyền[1]

TÓM TẮT

Hội chứng thắt lưng hông do thoái hóa cột sống là bệnh lý cơ xương khớp phổ biến, ngày nay các độ tuổi mắc bệnh ngày càng có xu hướng trẻ hóa. Nghiên cứu của chúng tôi đã được thiết kế để đánh giá mức độ đau và cải thiện chức năng vận động cột sống thắt lưng của phương pháp châm cứu theo công thức huyệt Giáp tích L1 đến L5 và công thức huyệt 8, kết hợp xoa bóp bấm huyệt. Bệnh nhân tham gia nghiên cứu được điều trị theo liệu trình kéo dài 14 ngày. Nghiên cứu của chúng tôi áp dụng phương pháp nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng so sánh trước sau. Tổng số 50 bệnh nhân đã mắc hội chứng thắt lưng hông do thoái hóa cột sống được điều trị tại Bệnh viện Y học cổ truyền Bộ Công an đã được tuyển chọn tham gia nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, sau điều trị mức độ đau theo thang điểm VAS giảm có ý nghĩa thống kê từ 5,94 ±1,35(điểm) xuống còn 1,50 ± 1,33 (điểm), tầm vận động cột sống thắt lưng cải thiện có ý nghĩa thống kê so với trước điều trị. Các kết quả nêu trên cho thấy công thức huyệt nêu trên có hiệu quả cao và nên được áp dụng vào thực hành lâm sàng. ***Từ khóa:*** điện châm, xoa bóp bấm huyệt, đau thắt lưng, thoái hóa cột sống.

[1]Bệnh viện Y học cổ truyền Bộ Công an
[2]Khoa Y học cổ truyền - Trường Đại học Y Hà Nội
Chịu trách nhiệm chính: Lê Thị Thu Hà
Email: halethu.bs@gmail.com
Ngày nhận bài: 4.10.2022
Ngày phản biện khoa học: 22.11.2022
Ngày duyệt bài: 2.12.2022

SUMMARY

ASSESSMENT OF EFFECTS OF ELECTROACUPUNCTURE AT 'GIAP TICH L1 TO L5' POINTS, AND 'ACCUPOINT FORMULA 8' COMBINED WITH ACUPRESSURE MASSAGE

Low back pain arising from lumbar spondylosis is a common musculoskeletal disease and patients with this disease tend to rejuvenate over time. Our study was designed to evaluate the pain degree and motor function improvement effects of the lumbar spine by electroacupuncture at 'Giap Tich L1 to L5' points, and 'accupoint formula 8', combined with acupressure massage. Participants in the study will receive a 14-day course of treatment. Our study applied method of clinical trials, comparing results before and after treatment. From September 2021 to September 2022, 50 patients with low back pain stem from spinal degeneration, treated at the Traditional Medicine Hospital of the Ministry of Public Security approved to participate in the study. The results showed that after treatment, the pain grade according to the VAS scale of the studied patients decreased statistically significantly from 5.94 ± 1.35 (points) to 1.50 ± 1.33 (points), the range of motion of the lumbar spine also increased significantly compared to before treatment. The above results show that the accupoint formula is significantly effective and should be applied in clinical practice.

Keywords: electro-acupuncture, acupressure massage, low back pain, spondylolisthesis.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ